

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ
Ông Đinh Văn Hiến
Ông Mai Thanh Sơn
Ông Nguyễn Huy Hoàn
Ông Nguyễn Trần Nhất

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Phi Hồ
Ông Đinh Văn Hiến
Ông Nguyễn Trần Nhất
Ông Nguyễn Tiến Biên
Ông Vũ Gia Hạnh
Ông Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/05/2017)
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/06/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Vũ Phi Hổ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Số: 143 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tuy nhiên một số mã hàng tồn kho là nguyên vật liệu của Công ty chưa thực hiện kiểm kê với giá trị là 2.790.464.369 đồng. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thu thập đầy đủ thư xác nhận số dư công nợ của các khoản phải trả như sau: số dư phải trả người bán chưa có đối chiếu xác nhận là: 10.678.795.402 đồng (chiếm 56%), số dư phải trả khác chưa có đối chiếu xác nhận là: 5.194.520.412 đồng (chiếm 34%). Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, nên chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Căn cứ Biên bản họp của Đại Hội đồng cổ đông số 09/BB-HĐCĐ ngày 13 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào xác định Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào có thể bán với số tiền là 600.000 USD; theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào với số tiền là 1.598.235.820 đồng; Ngoài Biên bản này, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào và các bằng chứng nào, nên chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, chi phí tài chính và các khoản mục liên quan khác cho các năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 hay không. Giá gốc của khoản đầu tư đang được ghi nhận trên báo cáo tài chính tài thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 4.730.835.820 đồng.

Theo báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung, chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết của một số khoản mục để đánh giá ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, như: (i) Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn có tổng giá trị là 4,85 tỷ đồng; và (ii) Công trình xây dựng cơ bản dở dang tồn đọng với giá trị 778 triệu đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác; số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không có số liệu so sánh do Công ty chưa lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.422.349.989	95.727.304.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.123.152.597	8.731.369.411
1. Tiền	111		16.123.152.597	8.731.369.411
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.910.067.070	28.331.930.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.902.974.709	20.677.348.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.255.960.615	2.440.437.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.292.821.971	5.600.600.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.541.690.225)	(4.315.413.009)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.928.957.240
III. Hàng tồn kho	140	10	56.726.901.462	48.743.788.288
1. Hàng tồn kho	141		60.602.536.825	49.054.294.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.875.635.363)	(310.506.155)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.662.228.860	9.920.216.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	9.895.532.832	9.416.859.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		989.197.726	286.282.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	777.498.302	213.075.129
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.262.226.689	170.330.962.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.538.317.663	1.432.217.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.538.317.663	1.432.217.000
II. Tài sản cố định	220		107.650.794.299	54.419.564.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	106.915.684.133	53.617.782.533
- Nguyên giá	222		193.993.044.606	133.486.064.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.077.360.473)	(79.868.282.265)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	735.110.166	801.781.772
- Nguyên giá	228		2.213.482.799	2.085.463.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.478.372.633)	(1.283.681.314)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	23.516.976.738	92.204.505.660
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.516.976.738	92.204.505.660
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	14.752.365.200	17.150.251.895
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.132.600.000	4.730.835.820
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.745.650.875)	(946.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.803.772.789	5.124.424.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.803.772.789	4.251.750.365
2. Lợi thế thương mại	269		-	872.673.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		266.684.576.678	266.058.267.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115.533.274.274	115.058.580.921
I. Nợ ngắn hạn	310		112.143.399.274	110.840.580.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19.141.322.385	14.584.778.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.775.688	7.547.399.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.607.874.788	5.838.313.586
4. Phải trả người lao động	314		6.683.229.048	7.209.165.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.868.740	651.934.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.065.717.849	21.696.025.316
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	65.810.070.026	53.231.707.848
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.715.374
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		3.389.875.000	4.218.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	18.000.000	18.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.371.875.000	4.200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.151.302.404	150.999.686.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	151.151.302.404	150.999.686.988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	13.400.707.544
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.147.055.596	2.150.989.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.856.555.843)	(451.132.330)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.003.611.439	2.602.121.331
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	1.017.815.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		266.684.576.678	266.058.267.909



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yến
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.920.006.383	154.082.535.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	182.920.006.383	154.082.535.912
4. Giá vốn hàng bán	11	23	155.362.350.030	133.681.890.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.557.656.353	20.400.645.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.395.499	27.291.509
7. Chi phí tài chính	22	25	7.388.935.015	9.245.933.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.991.048.320	4.993.422.566
8. Lãi/(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.392.059.797	12.227.400.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		3.795.057.040	(1.045.397.454)
11. Thu nhập khác	31	27	5.475.410.646	5.001.870.715
12. Chi phí khác	32	28	5.035.790.093	2.245.857.957
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		439.620.553	2.756.012.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.234.677.593	1.710.615.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.231.066.154	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.003.611.439	1.710.615.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	256	146



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yến
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.234.677.593
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.955.053.720
- Các khoản dự phòng	03	7.189.293.119
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(242.239.569)
- Chi phí lãi vay	06	4.991.048.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07	112.990.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.240.823.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.161.104.276)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.548.242.382)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.214.533.726)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.031.022.818
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.642.982.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.704.983.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.936.669.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	483.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.628.800.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.395.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.063.437.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	93.121.955.254
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.371.718.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.750.237.178
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.391.783.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.731.369.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.123.152.597



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yến
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghệ - Khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn), được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/05/2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1303000062 ngày 29/03/2006). Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thăm dò khai khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong năm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng;
2. Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
3. Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
4. Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp;
5. Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
6. Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
7. Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
8. Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội;
9. Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung.

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm;
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Chúng tôi ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 04.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền khai thác nước khoáng và Chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	15.919.334.511	8.259.188.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.818.086	472.180.836
Cộng	16.123.152.597	8.731.369.411

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.606.518.083	1.440.238.120
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	9.285.095.161	-
Các đối tượng khác	1.321.422.922	1.440.238.120
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.296.456.626	19.237.110.478
Công ty TNHH dịch vụ ANB	7.905.000.000	9.270.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	6.501.056.006	5.005.569.860
Công ty CTĐTMM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	-	2.071.139.998
Cộng	27.902.974.709	20.677.348.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.255.960.615	2.440.437.147
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ	230.000.000	230.000.000
Công ty TNHH Thanh Bình	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.825.960.615	2.010.437.147
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.255.960.615	2.440.437.147

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.292.821.971	-	5.600.600.549	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	1.088.555.874	-	1.543.048.459	-
Phải thu khác	2.204.266.097	-	3.057.552.090	-
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã - Bên liên quan	197.165.946	-	197.165.946	-
Các khoản phải thu khác	1.544.509.681	-	2.397.795.674	-
b) Dài hạn	1.538.317.663	-	1.432.217.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.538.317.663	-	1.432.217.000	-
Cộng	4.831.139.634	-	7.032.817.549	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	-	2.890.400.620	-
Các đối tượng khác	2.651.289.605	-	1.425.012.389	-
Cộng	5.541.690.225	-	4.315.413.009	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	60.084.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.749.261.770	(155.519.774)	12.331.571.493	(310.506.155)
Công cụ, dụng cụ	2.643.618.862	-	1.793.342.448	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.305.775.885	-	4.645.123.715	-
Thành phẩm	36.884.798.439	(3.720.115.589)	30.048.219.019	-
Hàng hóa	19.081.869	-	62.992.985	-
Hàng gửi bán	-	-	112.960.643	-
Cộng	60.602.536.825	(3.875.635.363)	49.054.294.443	(310.506.155)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	44.239.420.534	79.470.431.985	7.361.850.241	481.708.569	1.932.653.469	133.486.064.798
Mua trong năm	2.750.000.000	5.830.135.100	3.003.500.001	36.363.636	-	11.619.998.737
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.452.414.557	-	-	-	-	55.452.414.557
Thanh lý, nhượng bán	(3.159.804.911)	(480.960.980)	(2.400.445.418)	-	-	(6.041.211.309)
Tặng/Giảm khác	(362.342.364)	(142.541.813)	(10.088.000)	-	(9.250.000)	(524.222.177)
Số cuối năm	98.919.687.816	84.677.064.292	7.954.816.824	518.072.205	1.923.403.469	193.993.044.606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	26.841.805.342	45.474.365.480	5.180.701.023	481.708.569	1.889.701.851	79.868.282.265
Khấu hao trong kỳ	4.592.990.645	5.562.938.254	593.258.502	-	11.175.000	10.760.362.401
Thanh lý, nhượng bán	(409.804.911)	(480.960.980)	(2.172.471.306)	-	-	(3.063.237.197)
Tặng/Giảm khác	(326.167.183)	(142.541.813)	(10.088.000)	-	(9.250.000)	(488.046.996)
Số cuối năm	30.698.823.893	50.413.800.941	3.591.400.219	481.708.569	1.891.626.851	87.077.360.473
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.397.615.192	33.996.066.505	2.181.149.218	-	42.951.618	53.617.782.533
Số cuối năm	68.220.863.923	34.263.263.351	4.363.416.605	36.363.636	31.776.618	106.915.684.133

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.830.092.688 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 41.938.307.972 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 54.046.721.414 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 48.560.568.823 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	556.324.000	1.529.139.086	2.085.463.086
Tăng / (Giảm) khác	-	128.019.713	128.019.713
Số cuối năm	556.324.000	1.657.158.799	2.213.482.799
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	380.047.830	903.633.484	1.283.681.314
Khấu hao trong năm	113.080.777	81.610.542	194.691.319
Số cuối năm	493.128.607	985.244.026	1.478.372.633
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	176.276.170	625.505.602	801.781.772
Số cuối năm	63.195.393	671.914.773	735.110.166

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.516.976.738	23.516.976.738	92.204.505.660	92.204.505.660
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	23.516.976.738	23.516.976.738	92.204.505.660	92.204.505.660
<i>Trong đó, một số dự án chính:</i>				
Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595
Nhà máy Bột kẽm	4.361.656.581	4.361.656.581	-	-
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.991.282.154	3.991.282.154	4.095.190.347	4.095.190.347
Nhà máy luyện chì	2.436.761.459	2.436.761.459	1.081.850.770	1.081.850.770
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Điểm mỏ chì, kẽm Nà Duông, Tùm Tó	860.207.265	860.207.265	4.483.703.884	4.483.703.884
Đầu tư khai thác mỏ Chì/Kẽm Lũng Vàng	778.250.805	778.250.805	778.250.805	778.250.805
Dự án đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	-	-	61.463.938.011	61.463.938.011
Đường, Công sân đập, trạm bơm xường tuyến	-	-	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án nhà máy xi măng, chợ mới	-	-	2.639.741.198	2.639.741.198
Sửa chữa lớn xí nghiệp tuyển quặng	-	-	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	-	-	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn Xí nghiệp bột kẽm axit	-	-	286.617.446	286.617.446
Xường in phun mờ chai	-	-	109.286.614	109.286.614
Các công trình, dự án khác	357.192.915	357.192.915	1.173.037.643	1.173.037.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ (i) VND	Giá trị hợp lý (ii) VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	3.073.322.401	3.132.600.000	4.730.835.820
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	1.475.086.581	-	-
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	1.598.235.820	3.132.600.000	4.730.835.820
- Đầu tư vào đơn vị khác	13.365.416.075	1.745.650.875	11.619.765.200	13.365.416.075
Tổng Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000
Công ty CP Bền xe Nghệ An (iii)	13.245.416.075	1.745.650.875	11.499.765.200	12.299.416.075
Tổng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.571.338.476	4.818.973.276	14.752.365.200	17.150.251.895

Ghi chú:

- i. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận như sau:
 - Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng do chưa thu thập được báo cáo tài chính.
 - Đối với khoản đầu tư vào đơn vị khác: được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng.
- ii. Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý như sau:
 - Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cổ phiếu chưa niêm yết để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư và cũng chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ;
 - Đối với cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính.
- iii. Theo Quyết định 424/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bền xe Nghệ An; Theo đó, từ ngày 07/07/2017 Công ty Cổ phần Bền xe Nghệ An đã chính thức giao dịch cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Vì vậy, khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại Công ty Cổ phần Bền xe Nghệ An được trích lập trên cơ sở giá trị sổ sách của Công ty Cổ phần Bền xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo hướng dẫn tại Đoạn b, Khoản 1, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Năm	Bắc Kạn	147.509	26,50%	26,50%	Thương mại, du lịch
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	CHDC ND Lào	-	23,00%	23,00%	Khai thác khoáng sản

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	9.895.532.832	9.416.859.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.439.685.079	4.560.281.623
Các khoản khác	5.455.847.753	4.856.577.957
b) Dài hạn	6.803.772.789	4.251.750.365
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	1.432.069.711	1.078.367.545
Chi phí sửa chữa, cải tạo	298.385.163	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.947.280.215	-
Các khoản khác	2.126.037.700	3.173.382.820
Tổng cộng	16.699.305.621	13.668.609.945

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	16.491.936.951	16.491.936.951	12.149.774.946	12.149.774.946
Công ty Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Công ty Hoa địa Quảng Tây	678.025.000	678.025.000	678.025.000	678.025.000
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	1.843.442.500	1.843.442.500	514.213.400	514.213.400
Công ty TNHH Vũ Hoàng	474.523.222	474.523.222	474.523.222	474.523.222
DNTN Kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	1.243.088.720	1.243.088.720	141.589.010	141.589.010
Các đối tượng khác	7.234.220.586	7.234.220.586	5.322.787.391	5.322.787.391
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.649.385.434	2.649.385.434	2.435.003.569	2.435.003.569
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.649.385.434	2.649.385.434	2.435.003.569	2.435.003.569
Cộng	19.141.322.385	19.141.322.385	14.584.778.515	14.584.778.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.109.459.711	10.516.966.865	10.080.695.737	2.545.730.839
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.998.550	18.684.703	20.311.591	21.371.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.694.835	1.612.154.396	-	1.632.849.231
Thuế thu nhập cá nhân	51.912.285	335.033.832	326.567.061	60.379.056
Thuế tài nguyên	1.114.014.899	3.684.542.703	4.798.557.602	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.347.722	515.134.250	820.481.972	-
Thuế bảo vệ môi trường	2.213.885.584	4.693.762.600	6.907.648.184	-
Các loại thuế khác	-	733.887.380	386.343.380	347.544.000
Cộng	5.838.313.586	22.110.166.729	23.340.605.527	4.607.874.788
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.265.000	-	-	93.265.000
Thuế thu nhập cá nhân	119.809.979	138.577.777	18.767.798	-
Thuế tài nguyên	-	158.576.325	622.588.461	464.012.136
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	150	255.595.640	255.595.640	150
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	41.575.816	41.575.816
Các loại thuế khác	-	162.354.800	341.000.000	178.645.200
Cộng	213.075.129	715.104.542	1.279.527.715	777.498.302

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.065.717.849	21.696.025.316
Kinh phí công đoàn	1.479.663.515	1.484.631.310
Bảo hiểm xã hội	134.524.852	84.380.710
Bảo hiểm y tế	59.007.084	2.962.700
Bảo hiểm thất nghiệp	24.053.380	2.579.220
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (i)	1.200.000.000	1.550.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.814.413.858	18.217.416.216
- Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (ii)	6.739.200.000	6.739.200.000
- Châu Lập Cường	-	4.000.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (iii)	3.911.834.400	3.911.834.400
- Vũ Thu Trang	-	1.000.000.000
- Đối tượng khác	1.163.379.458	2.566.381.816
b) Dài hạn	18.000.000	18.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ Vàng Pắc Lạng.
- (ii) Phải trả tiền chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Thương Mại Trường Phong tại Công ty TNHH Việt Trung.
- (iii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy Luyện Chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	65.810.070.026	65.810.070.026	81.333.593.076	93.911.955.254	53.231.707.848	53.231.707.848
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	16.395.115.179	16.395.115.179	32.385.328.984	32.835.219.983	15.945.224.180	15.945.224.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	29.886.466.327	29.886.466.327	45.948.264.092	48.545.589.215	27.289.141.204	27.289.141.204
Vay ngắn hạn các cá nhân (iii)	19.528.488.520	19.528.488.520	3.000.000.000	12.531.146.056	9.997.342.464	9.997.342.464
<i>b) Vay dài hạn</i>	3.371.875.000	3.371.875.000	1.438.125.000	610.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	3.371.875.000	3.371.875.000	1.438.125.000	610.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000

Ghi chú:

(i) HĐ cho vay hạn mức số 30/2017-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 22/09/2017. Phương thức cho vay: vay theo hạn mức; hạn mức cho vay 15 tỷ đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, ngày trả lãi vay và điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 22/09/2017 đến hết 22/09/2018. Thời hạn cho vay tối đa không quá 5 tháng đối với khoản vay phục vụ hoạt động khai thác quặng, tối đa 9 tháng bảo đảm bảo áp dụng cho hợp đồng này theo các Hợp đồng thế chấp số 01.03.2012/HĐTC-DN ngày 12/04/2012; số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015, số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014 và bổ sung thêm (a) Quyền khai thác mỏ của công ty TNHH Việt Trung đối với mỏ chì kẽm Lũng Vàng, (b) toàn bộ phần vốn góp của công ty tại Công ty TNHH Việt Trung, (c) toàn bộ khoản phải thu, Hàng tồn kho luân chuyển của bên vay.

Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015HĐTDDA/NHCT172-CTCPSBK ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ngày 29/07/2015. Số tiền vay: 7 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/năm tại Vũng Áng, Chợ Đồn, Bắc Kạn. Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10,5% cho kỳ đầu tiên. Thay đổi 1 lần, thanh toán lãi ngày 25 (hoặc ngày liền sau nếu 25 nghỉ). Tài sản đảm bảo: Lò luyện chì công suất 15 tấn/ngày, lò thiêu tinh quặng, công suất 50 tấn/ngày, thiết bị chủ thể lò luyện, thiết bị mua bán chủ thể máy sấy.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2016/789949/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 21/10/2016. Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất: Giá trị dự án đầu tư khai thác quặng chì kẽm mỏ Nà Bóp - Pù Sáp; Quyền sử dụng đất Văn phòng công ty (Đất thuê của nhà nước đến tháng 12/2051); Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Nà Duông, Bằng Lăng, Chợ Đồn, Bắc Kạn.

(iii) Các khoản vay của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất từng khoản vay từ 0% - 8,7%, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số tại ngày 11/10/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	(451.132.330)	975.696.240	148.355.446.644
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ kiểm soát	-	-	-	(173.318.998)	173.318.998	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.394.352.087	(131.199.985)	2.263.152.102
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	381.088.242	-	381.088.242
Số cuối năm trước	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	2.150.989.001	1.017.815.253	150.999.686.988
Điều chỉnh hồi tố đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	2.150.989.001	1.017.815.253	150.999.686.988
Lỗ giao dịch mua tăng tỷ lệ kiểm soát công ty con	-	-	-	(3.483.658.496)	(1.017.815.253)	(4.501.473.749)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.003.611.439	-	3.003.611.439
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	2.173.364.074	(2.173.364.074)	-	-
Tăng khác (ii)	-	-	-	1.649.477.726	-	1.649.477.726
Số cuối năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.147.055.596	-	151.151.302.404

Ghi chú:

- (i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2017 thông qua Tờ trình 13/TTr-HĐQT ngày 18/04/2017 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 với giá trị 2.173.364.074 đồng sang Quỹ Đầu tư phát triển.
- (ii) Bao gồm: khoản chi phí lương của năm trước bị loại trừ theo biên bản thanh tra ngày 05/09/2017 của Kiểm toán nhà nước số tiền là 1.536.487.221 đồng và các khoản xử lý tồn đọng các năm trước của Công ty TNHH Việt Trung số tiền là 112.990.505 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các cổ đông khác	117.377.280.000	117.377.280.000
Cộng	117.377.280.000	117.377.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	117.377.280.000
- Vốn góp đầu năm	117.377.280.000
- Vốn góp cuối năm	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
- Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
- Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch; Khai thác chế biến khoáng sản và kinh doanh khác. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty tập trung toàn bộ cho mảng Khai thác, chế biến khoáng sản, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam, Miền Bắc. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Bắc, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.920.006.383	154.082.535.912
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	182.920.006.383	154.082.535.912
Cộng	182.920.006.383	154.082.535.912
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.920.006.383	154.082.535.912

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	151.797.220.822	133.681.890.767
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.565.129.208	-
Cộng	155.362.350.030	133.681.890.767

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.558.162.949	23.569.692.198
Chi phí nhân công	57.008.758.575	48.073.454.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.955.053.720	13.013.096.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.437.274.695	28.300.387.906
Chi phí khác bằng tiền	14.837.447.190	16.029.910.116
Cộng	186.796.697.129	128.986.541.291

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.991.048.320	4.993.422.566
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.397.886.695	4.252.510.629
Cộng	7.388.935.015	9.245.933.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	10.268.107.577	7.547.565.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.403.708	110.418.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	445.692.634	176.010.338
Thuế, phí và lệ phí	66.396.437	118.583.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.183.298	910.233.806
Chi phí dự phòng	1.226.277.216	1.425.012.389
Các khoản chi phí QLDN khác	3.411.998.927	1.939.577.451
Cộng	16.392.059.797	12.227.400.913

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	223.844.070	409.090.909
Cho thuê máy móc thiết bị	4.545.454.548	4.545.454.548
Thu nhập khác	706.112.028	47.325.258
Cộng	5.475.410.646	5.001.870.715

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khấu hao máy móc thiết bị cho thuê	180.809.000	767.317.669
Chi phí khác	4.854.981.093	1.478.540.288
Cộng	5.035.790.093	2.245.857.957

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.003.611.439	1.710.615.304
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	146
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành từ kết quả kinh doanh năm 2017.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ ANB
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã
Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>
	VND
Bán hàng	27.302.360.004
Công ty TNHH dịch vụ ANB	22.750.000.000
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	4.552.360.004
Mua hàng	17.646.162.545
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	17.646.162.545

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Ngoài khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh - Phải thu khác, Thuyết minh số - Phải trả người bán, Thuyết minh số - Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty vay của thành viên Hội đồng Quản trị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vũ Phi Hồ	3.390.000.000	2.430.000.000
Mai Thanh Sơn	3.526.337.835	2.605.342.464
Cộng	6.916.337.835	5.035.342.464

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	2.709.900.061	2.350.453.631
Thu nhập từ lãi cho vay	290.810.776	264.764.884
Cộng	3.000.710.837	2.615.218.515

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	69.181.945.026	57.431.707.848
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.123.152.597)	(8.731.369.411)
Nợ thuần	53.058.792.429	48.700.338.437
Vốn chủ sở hữu	151.151.302.404	150.999.686.988
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	35,1%	32,3%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.123.152.597	8.731.369.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.565.550.581	19.419.487.679
Các khoản ký quỹ	1.538.317.663	2.432.217.000
Cộng	42.227.020.841	30.583.074.090
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69.181.945.026	57.431.707.848
Phải trả người bán và phải trả khác	32.610.851.867	34.729.791.811
Chi phí phải trả	120.868.740	651.934.595
Cộng	101.913.665.633	92.813.434.254

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.123.152.597	-	16.123.152.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.565.550.581	-	24.565.550.581
Các khoản ký quỹ	-	1.538.317.663	1.538.317.663
Cộng	40.688.703.178	1.538.317.663	42.227.020.841
Số cuối năm			
Các khoản vay	65.810.070.026	3.371.875.000	69.181.945.026
Phải trả người bán và phải trả khác	32.592.851.867	18.000.000	32.610.851.867
Chi phí phải trả	120.868.740	-	120.868.740
Cộng	98.523.790.633	3.389.875.000	101.913.665.633
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.835.087.455)	(1.851.557.337)	(59.686.644.792)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.731.369.411	-	8.731.369.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.419.487.679	-	19.419.487.679
Các khoản ký quỹ	1.000.000.000	1.432.217.000	2.432.217.000
Cộng	29.150.857.090	1.432.217.000	30.583.074.090
Số đầu năm			
Các khoản vay	53.231.707.848	4.200.000.000	57.431.707.848
Phải trả người bán và phải trả khác	34.711.791.811	18.000.000	34.729.791.811
Chi phí phải trả	651.934.595	-	651.934.595
Cộng	88.595.434.254	4.218.000.000	92.813.434.254
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.444.577.164)	(2.785.783.000)	(62.230.360.164)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác; số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không có số liệu so sánh do Công ty chưa lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yến
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu